CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS
Date: 2025.03.03 10:18:34 +07'00'

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS

Số: 0228/CV-MHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo Biến thế và vật liệu điện Hà Nội.thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán đầy đủ với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MSR
- Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Email:.... Website: https://masanhightechmaterials.com/vi/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán đầy đủ

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2025 tại đường dẫn:
https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

M.S.D.N: 0309966889-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM NGUYÊN HẢI
Trưởng phòng Pháp chế

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889 ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất Thành viên không điều hành
	Ông Ashley James McAleese	Thành viên điều hành *(từ ngày 30/12/2024)*
	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên điều hành *(đến ngày 30/12/2024)*
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập
	Ông Tadakazu Ohashi	Thành viên không điều hành *(đến ngày 15/7/2024)*
Ban Giám đốc	Ông Ashley James McAleese	Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/1/2025)*
	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc *(đến ngày 31/12/2024)*
	Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/2/2025)*
	Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/2/2025)*
	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính hợp nhất đã thuyết minh đầy đủ thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0309966880 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00240-25-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.992.043.391**	**10.603.675.497**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**1.468.795.621**	**974.184.354**
Tiền	111		1.468.795.621	974.184.354
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**8.110.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	-	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.873.471.973**	**2.757.111.564**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	789.719.771	1.668.813.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.262.520	206.875.846
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	993.154.083	890.086.488
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**2.967.555.729**	**5.997.555.598**
Hàng tồn kho	141		3.071.547.193	6.191.668.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.991.464)	(194.113.247)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**682.220.068**	**866.713.981**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.157.125	61.872.986
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		646.062.943	780.061.010
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	24.779.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**19.974.483.609**	**29.768.680.616**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.199.340.157**	**1.447.156.838**
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.199.340.157	1.447.156.838
Tài sản cố định	**220**		**14.299.837.733**	**20.129.893.349**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.862.410.999	16.776.735.480
Nguyên giá	*222*		*24.295.428.149*	*30.595.841.261*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.433.017.150)*	*(13.819.105.781)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		*67.300.000*	*67.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(67.300.000)*	*(67.300.000)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	437.426.734	3.353.157.869
Nguyên giá	*228*		*904.682.261*	*4.709.348.611*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(467.255.527)*	*(1.356.190.742)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	-	**702.920.163**
Nguyên giá	231		-	*1.197.720.562*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	*(494.800.399)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.209.272.739**	**2.510.877.620**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.209.272.739	2.510.877.620
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8(b)**	-	**1.637.975.255**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	211.552.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.426.422.485
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.266.032.980**	**3.339.857.391**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.243.290.451	3.283.693.831
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23(a)	22.742.529	56.163.560
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.966.527.000**	**40.372.356.113**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**14.802.833.484**	**26.747.864.250**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.185.425.509**	**11.020.687.246**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	465.981.558	1.085.062.959
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	25.532.553	757.161.635
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	218.694.624	187.859.233
Phải trả người lao động	314		187.411	18.584.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	792.027.335	832.650.231
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	25.076.662	235.424.612
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	3.657.925.366	7.896.118.080
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	7.826.402
Nợ dài hạn	**330**		**9.617.407.975**	**15.727.177.004**
Phải trả dài hạn khác	337		-	1.466.595
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	8.567.403.943	8.760.544.403
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23(a)	584.715.264	1.457.520.209
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	465.288.768	5.507.645.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.163.693.516**	**13.624.491.863**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**12.163.693.516**	**13.624.491.863**
Vốn cổ phần	411	26	10.991.554.200	10.991.554.200
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*10.991.554.200*	*10.991.554.200*
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(233.846.997)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	396.305.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		369.562.771	1.455.345.029
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*1.455.345.029*	*3.031.229.349*
- *Lỗ năm nay*	*421b*		*(1.085.782.258)*	*(1.575.884.320)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	212.558.053
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**26.966.527.000**	**40.372.356.113**

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Ashley James McAleese
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**14.345.267.406**	**14.107.033.218**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**8.938.679**	**13.779.731**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**14.336.328.727**	**14.093.253.487**
Giá vốn hàng bán	**11**		**13.443.622.106**	**13.308.967.243**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**892.706.621**	**784.286.244**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.917.333.501	485.311.318
Chi phí tài chính	22	30	2.284.396.141	2.195.843.856
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.371.669.159*	*1.503.015.894*
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		30.316.644	9.709.924
Chi phí bán hàng	25	31	361.709.384	377.179.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	452.326.961	499.572.488
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(258.075.720)**	**(1.793.288.426)**
Thu nhập khác	31	33	69.542.334	181.078.732
Chi phí khác	32	34	745.036.300	41.803.130
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(675.493.966)**	**139.275.602**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(933.569.686)**	**(1.654.012.824)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**309.709.189**	**56.989.769**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**343.319.775**	**(181.391.892)**
Lỗ sau thuế TNDN (60 =50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**(1.586.598.650)**	**(1.529.610.701)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**(1.586.598.650)**	**(1.529.610.701)**
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		(1.638.456.685)	(1.575.884.320)
Cổ đông không kiểm soát	62		51.858.035	46.273.619
			VND	**VND**
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(1.491)	(1.434)

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Ashley James McAleese
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	**01**		**(933.569.686)**	**(1.654.012.824)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		1.341.572.049	1.310.149.393
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con	02	33	-	(117.106.706)
Các khoản dự phòng	03		153.488.231	321.512.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.345.063	46.840.188
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(870.761.151)	(20.806.022)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	30	1.447.186.979	1.556.868.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.149.261.485**	**1.443.444.997**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		93.473.002	461.814.748
Biến động hàng tồn kho	10		725.723.409	755.677.928
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.349.249.685	(1.387.835.277)
Biến động chi phí trả trước	12		114.547.335	55.823.645
			3.432.254.916	**1.328.926.041**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.557.979.234)	(1.410.640.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(102.182.327)	(74.314.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.772.093.355**	**(156.028.851)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(536.015.634)	(849.402.409)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		981.818	554.545
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(8.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền cho vay	24		8.110.000	8.110.000
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		-	(11.811.687)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.264.632.809	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		9.252.213	12.336.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.746.961.206**	**(848.323.531)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số		2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		10.860.377.253	16.720.366.704
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(14.873.521.463)	(16.247.151.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.013.144.210)**	**473.215.447**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**505.910.351**	**(531.136.935)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**974.184.354**	**1.502.879.248**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(11.299.084)**	**2.442.041**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**1.468.795.621**	**974.184.354**

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Ashley James McAleese
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("Công ty" hay "MHT") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con: **Tên công ty**		**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại** **31/12/2024**	 **1/1/2024**
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty con gián tiếp					
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") (*)	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS") (**) (***)	(i)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH (***)	(ii)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%
H.C. Starck GmbH (***)	(ii)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG (***)	(ii)	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	0%	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (***)	(ii)	Munich, Đức	Quản lý tài sản và cung cấp các dịch vụ liên quan	0%	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG (***)	(ii)	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	0%	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH (***)	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	100%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2024
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (***)	(ii)	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	0%	100%
H.C. Starck Canada Inc. (***)	(ii)	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	100%
H.C. Starck Tungsten GK (***)	(ii)	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	0%	100%
H.C. Starck Tungsten LLC (***)	(ii)	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	0%	100%
Chemitas GmbH (***)	(ii)	Goslar, Đức	Cung cấp dịch vụ năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ vận tải	0%	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd. (***)	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	60%

Tên công ty		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2024
Công ty liên kết gián tiếp					
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (***)	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	30%

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

(*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2044.

(**) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

(***) Vào ngày 17 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") đã hoàn thành chuyển nhượng 100% cổ phần của H.C.Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS"), một công ty con trực tiếp của MTC, cho Mitsubishi Materials Europe B.V. (trước đây là MM Netherlands B.V (MMN)) theo hợp đồng mua bán cổ phần giữa MMN, MTC và Mitsubishi Materials Corporation (MMC), công ty mẹ của MMN, ký ngày 29 tháng 5 năm 2024.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1.518 nhân viên (1/1/2024: 2.342 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND"), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(v) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và

b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit ("OTC") của NPM.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (muối natri vonframat)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (muối amoni paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

  Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh;

- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

  Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của NPM do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính ("BTC").

Vào ngày Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với các công ty con có Quỹ phúc lợi xác định, số dư "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" được phân loại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn riêng của BTC.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán trước.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Năm 2024	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.484.480.457	1.332.361.607	11.427.563.238	91.923.425	14.336.328.727
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	699.851.558	798.732.467	(620.357.011)	14.479.607	892.706.621
Chi phí không phân bổ					(814.036.345)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					1.917.333.501
Chi phí tài chính					(2.284.396.141)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					30.316.644
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(258.075.720)
Thu nhập khác					69.542.334
Chi phí khác					(745.036.300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(653.028.964)
Lỗ thuần sau thuế					(1.586.598.650)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2023	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.043.540.141	1.419.520.569	11.429.312.414	200.880.363	14.093.253.487
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	486.168.904	886.403.707	(593.894.393)	5.608.026	784.286.244
Chi phí không phân bổ					(876.752.056)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					485.311.318
Chi phí tài chính					(2.195.843.856)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					9.709.924
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.793.288.426)
Thu nhập khác					181.078.732
Chi phí khác					(41.803.130)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					124.402.123
Lỗ thuần sau thuế					(1.529.610.701)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	112.709.737	603.559.239	2.651.826.789	727.424.345	4.095.520.110
Tài sản không phân bổ					22.871.006.890
Tổng tài sản					26.966.527.000
Tổng nợ phải trả					14.802.833.484

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	120.738.052	636.460.125	7.791.061.067	1.480.157.965	10.028.417.209
Tài sản không phân bổ					30.343.938.904
Tổng tài sản					40.372.356.113
Tổng nợ phải trả					26.747.864.250

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2024	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	645.508	1.149.000	9.578.277	-	11.372.785
Chi tiêu vốn không phân bổ					524.642.849
Khấu hao tài sản cố định của bộ phận	8.153.155	33.379.157	585.680.286	114.876.320	742.088.918
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					599.483.131
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					372.500.537

Năm 2023	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	3.941.759	-	9.611.114	-	13.552.873
Chi tiêu vốn không phân bổ					835.849.536
Khấu hao tài sản cố định	8.883.751	35.607.108	381.758.148	99.618.406	525.867.413
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					784.281.980
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					351.977.830

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2024									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	1.200.440.387	146.417.760	2.755.561.130	1.128.752.647	2.261.795.745	2.996.500.446	461.645.762	3.385.214.850	14.336.328.727
Tài sản của bộ phận	26.325.556.484	-	94.336.380	50.734.761	162.284.006	65.162.232	93.233.861	175.219.276	26.966.527.000
Chi tiêu vốn	288.237.892	-	170.194.164	-	-	54.755.919	-	22.827.659	536.015.634

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2023									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	1.014.454.613	48.893.597	2.389.630.183	668.071.851	2.543.256.314	2.960.525.219	1.344.266.403	3.124.155.307	14.093.253.487
Tài sản của bộ phận	29.832.107.903	-	5.778.317.854	205.438.621	707.550.110	1.478.763.125	239.183.131	2.130.995.369	40.372.356.113
Chi tiêu vốn	723.972.060	-	93.299.974	-	-	22.086.722	-	10.043.653	849.402.409

6. Thoái vốn đầu tư ở công ty con

H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Đức) ("HCS") và các công ty con cùng công ty liên kết

Vào ngày 29 tháng 5 năm 2024, MTC đã ký kết một thỏa thuận với Mitsubishi Materials Corporation ("MMC") để chuyển nhượng toàn bộ lợi ích kinh tế của MTC tại HCS và tại các công ty con và các công ty liên kết của HCS ("Hợp đồng thoái vốn"). Vào ngày 17 tháng 12 năm 2024, việc bán 100% cổ phần tại HCS đã được hoàn tất. Ngoài ra, theo thỏa thuận tại Hợp đồng thoái vốn, trước ngày được chuyển nhượng cổ phần, vào ngày 10 tháng 12 năm 2024, HCS đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Nyobolt Limited ("Nyobolt"), một công ty Anh Quốc chuyên về công nghệ pin sạc nhanh dựa trên tungsten và niobium, cho Công ty TNHH The SHERPA ("Sherpa"), một công ty con của Masan Group - công ty mẹ cấp cao nhất của MTC, với giá 19,8 triệu USD.

Tại thời điểm chuyển nhượng, HCS có các công ty con và công ty liên kết được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp như sau:

- ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Đức)
- H.C. Starck GmbH (Đức)
- Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Đức)
- H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Đức)
- ChemiLytics GmbH & Co. KG (Đức)
- H.C. Starck Tungsten GmbH (Đức)
- H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (Trung Quốc)
- H.C. Starck Canada Inc. (Canada)
- H.C. Starck Tungsten GK (Nhật Bản)
- H.C. Starck Tungsten LLC (Mỹ)
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (Trung Quốc)
- Chemitas GmbH (Đức)
- Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (Trung Quốc), một công ty liên kết của HCS

Giao dịch này có các ảnh hưởng sau đây lên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày chuyển nhượng:

		Giá trị ghi sổ Nghìn VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		373.361.501
Các khoản phải thu ngắn hạn		934.808.193
Hàng tồn kho – thuần		2.325.915.141
Tài sản ngắn hạn khác		166.412.450
Các khoản phải thu dài hạn		132.207.304
Tài sản cố định hữu hình – thuần		2.769.690.331
Tài sản cố định vô hình – thuần		2.691.189.975
Bất động sản đầu tư – thuần		630.721.518
Xây dựng cơ bản dở dang		250.781.755
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		239.674.491
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(178.615.575)
Nợ ngắn hạn khác		(3.082.565.247)
Vay ngắn hạn		(365.520.456)
Vay dài hạn		(152.419.674)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(1.132.674.416)
Dự phòng phải trả dài hạn		(4.730.223.368)
Nợ dài hạn khác		(1.135.437)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(271.324.419)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		210.537.901
Tài sản và nợ phải trả thuần xác định được	[1]	810.821.968
Lỗ tại HCS từ việc bán Nyobolt cho Sherpa	[2]	(918.916.629)
Tổng tiền thu được sau khi trừ chi phí giao dịch	[3]	3.135.668.310
Lợi nhuận từ chuyển nhượng công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29) (= [3] + [2] - [1])		1.405.929.713
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế của HCS khi thoái vốn (Thuyết minh 35)		(442.502.209)
Lợi nhuận ròng từ chuyển nhượng công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất		963.427.504
Tổng tiền thu được sau chi phí giao dịch		3.135.668.310
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con được chuyển nhượng		(373.361.501)
Khoản tiền thuần tăng lên do thoái vốn đầu tư vào công ty con		2.762.306.809

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tiền mặt	47.051	41.167
Tiền gửi ngân hàng	1.468.748.570	974.143.187
	1.468.795.621	974.184.354

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần tiền trị giá 22.539 triệu VND (1/1/2024: 6.789 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 22(a)).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	-	8.110.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	31/12/2024 Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	1/1/2024 Giá trị ghi sổ Nghìn VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý Nghìn VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. (i)	Trung Quốc	-		30%	211.552.770	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Nyobolt Limited (ii)	Cambridge, Vương quốc Anh	-	755.161	21,5%	1.426.422.485	(iii)
		-			1.637.975.255	

(i) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Tập đoàn và đã được thanh lý trong năm cùng với HCS và các công ty con như trình bày tại Thuyết minh 1(b).

(ii) Vào ngày ngày 10 tháng 12 năm 2024, H.C.Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS") đã đã hoàn thành chuyển nhượng 100% cổ phần của Nyobolt Limited cho Sherpa, một công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

(iii) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Bên thứ ba		
Khách hàng mua vonfram	393.731.920	1.299.986.401
Khách hàng mua fluorit	217.251.001	256.183.028
Khách hàng mua bismuth	63.895.004	67.259.118
Khách hàng mua đồng	113.962.739	41.780.462
Các khách hàng khác	879.107	3.604.622
	789.719.771	1.668.813.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 22(a)).

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	980.845.909	810.796.587
Phải thu bao thanh toán	-	18.987.603
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (b)	9.653.040	9.132.771
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	1.988.552
Lãi tiền gửi	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	579.267	48.823.691
	993.154.083	890.086.488
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.094.091.069	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	104.666.261	95.560.756
Tài sản phúc lợi xác định thuần	-	122.066.644
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.199.340.157	1.447.156.838

(a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM"), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%< WO3<0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do Bộ Tài Nguyên và Môi trường ("BTNMT") ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB- VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 ("Thông báo 226"), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính ("BTC"), BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM.

Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(b) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của NPM trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.

(c) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

(d) Đây là khoản NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	56.673.072	-	187.237.570	-
Nguyên vật liệu	150.860.679	(15.311.866)	589.383.393	(25.751.564)
Công cụ và dụng cụ	487.233.173	-	878.801.429	(21.945.506)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.298.682	(22.629.126)	910.523.951	(50.955.174)
Thành phẩm	2.105.515.001	(55.886.342)	3.605.256.752	(94.732.782)
Hàng hóa	2.963.744	-	9.010.766	-
Hàng gửi đi bán	78.002.842	(10.164.130)	11.454.984	(728.221)
	3.071.547.193	(103.991.464)	6.191.668.845	(194.113.247)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 97.851 triệu VND nguyên vật liệu, 154.407 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 428.799 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2024: 461.522 triệu VND nguyên vật liệu, 861.832 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.546.888 triệu VND thành phẩm và 11.455 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.324.566.090	18.114.927.512	42.933.174	17.488.349	5.095.926.136	30.595.841.261
Tăng trong năm	8.758.802	85.707.685	-	-	-	94.466.487
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	126.764	925.534.232	-	-	-	925.660.996
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	(4.136.364)
Xóa sổ	-	(44.246.043)	-	-	-	(44.246.043)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(61.436.766)	(54.105.271)	-	-	-	(115.542.037)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(1.639.788.228)	(5.516.827.923)	-	-	-	(7.156.616.151)
Số dư cuối năm	5.632.226.662	13.510.990.192	42.933.174	13.351.985	5.095.926.136	24.295.428.149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.622.437.460	9.374.662.999	42.252.744	14.567.717	1.765.184.861	13.819.105.781
Khấu hao trong năm	295.051.452	662.642.033	256.227	1.098.225	111.933.542	1.070.981.479
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	(4.136.364)
Xóa sổ	-	(20.914.606)	-	-	-	(20.914.606)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(4.824.032)	(40.269.288)	-	-	-	(45.093.320)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(578.884.915)	(3.808.040.905)	-	-	-	(4.386.925.820)
Số dư cuối năm	2.333.779.965	6.168.080.233	42.508.971	11.529.578	1.877.118.403	10.433.017.150
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.702.128.630	8.740.264.513	680.430	2.920.632	3.330.741.275	16.776.735.480
Số dư cuối năm	3.298.446.697	7.342.909.959	424.203	1.822.407	3.218.807.733	13.862.410.999

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 154.478 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 744.402 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.621 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của các công ty con và Công ty (1/1/2024: 10.058 tỷ VND) (Thuyết minh 22(a) và Thuyết minh 22(b)).

13. Tài sản cố định vô hình

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	40.928.913	448.302.664	792.655.211	646.235.210	1.055.786.731	216.831.167	1.456.351.779	52.256.936	4.709.348.611
Tăng trong năm	-	3.564.170	-	-	-	-	-	-	3.564.170
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	2.541.397	-	-	-	-	-	-	2.541.397
Xóa sổ	-	(169.813.170)	-	-	-	-	-	-	(169.813.170)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(589.006)	2.742.684	-	(7.157.321)	(11.693.272)	(2.401.495)	(16.129.694)	(98.910)	(35.327.014)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(40.339.907)	(175.310.695)	-	(639.077.889)	(1.044.093.459)	(214.429.672)	(1.440.222.085)	(52.158.026)	(3.605.631.733)
Số dư cuối năm	-	112.027.050	792.655.211	-	-	-	-	-	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	424.312.281	320.565.334	199.018.299	127.027.291	21.853.542	254.050.210	9.363.785	1.356.190.742
Khấu hao trong năm	-	10.846.406	37.767.190	36.988.135	36.529.098	6.284.399	73.056.939	3.708.510	205.180.677
Xóa sổ	-	(169.813.170)	-	-	-	-	-	-	(169.813.170)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	2.827.216	-	(3.627.155)	(2.812.164)	(483.798)	(5.624.234)	(140.829)	(9.860.964)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	-	(159.249.730)	-	(232.379.279)	(160.744.225)	(27.654.143)	(321.482.915)	(12.931.466)	(914.441.758)
Số dư cuối năm	-	108.923.003	358.332.524	-	-	-	-	-	467.255.527
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	40.928.913	23.990.383	472.089.877	447.216.911	928.759.440	194.977.625	1.202.301.569	42.893.151	3.353.157.869
Số dư cuối năm	-	3.104.047	434.322.687	-	-	-	-	-	437.426.734

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101.375 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 348.897 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 437 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2024: 502 tỷ VND) (Thuyết minh 22(a) và Thuyết minh 22(b)).

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khắc phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.162.352.102	35.368.460	1.197.720.562
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(16.689.095)	(391.724)	(17.080.819)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(1.145.663.007)	(34.976.736)	(1.180.639.743)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	494.800.399	-	494.800.399
Khấu hao trong năm	65.409.893	-	65.409.893
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(10.292.067)	-	(10.292.067)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(549.918.225)	-	(549.918.225)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	667.551.703	35.368.460	702.920.163
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.510.877.620	2.081.826.883
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	21.070.721
Tăng trong năm	479.944.352	752.584.087
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(925.660.996)	(341.369.035)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(2.541.397)	(2.378.738)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(45.648.183)	(7.428.168)
Thanh lý	-	(569.478)
Xóa sổ và đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(552.030.516)	-
Biến động khác	949.836	-
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(5.836.222)	7.141.348
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	(250.781.755)	-
Số dư cuối năm	1.209.272.739	2.510.877.620

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 15 tỷ VND (2023: 103 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con có giá trị ghi sổ 1.089 tỷ VND (1/1/2024: 2.227 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a) và 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	172.812.110	1.609.459.652
Đền bù đất	431.771.817	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	229.070.605	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	210.685.794	92.810.066
Các tài sản khác	164.932.413	179.911.736
	1.209.272.739	2.510.877.620

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.227.286.643	1.821.116.958	112.247.550	123.042.680	3.283.693.831
Tăng trong năm	68.797.476	132.047.708	-	85.603.790	286.448.974
Chuyển từ chí phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	45.648.183	45.648.183
Phân bổ trong năm	(77.192.506)	(172.487.998)	(6.185.542)	(116.634.491)	(372.500.537)
Số dư cuối năm	1.218.891.613	1.780.676.668	106.062.008	137.660.162	3.243.290.451

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.140.246	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	26.840.000	-
Các bên khác		
Jiangwu H.C. Stack Tungsten Products Co., Ltd	-	112.300.009
Các nhà cung cấp khác	438.001.312	972.762.950
	465.981.558	1.085.062.959

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Bên thứ ba		
Trả trước cho giao dịch bán sản phẩm Fluorit	-	732.742.579
Trả trước cho giao dịch bán sản phẩm Bismuth	-	251.506
Các khoản trả trước khác	25.532.553	24.167.550
	25.532.553	757.161.635

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được cấn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Nghìn VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6) Nghìn VND	31/12/2024 Nghìn VND
Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	417.907.633	(417.907.633)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	195.350.611	(196.436.027)	-	-	105.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.219.864	211.786.110	(9.157.350)	-	-	211.848.624
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.427.634	(4.427.634)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.627.771	71.672.030	(72.289.984)	-	-	6.009.817
Thuế tài nguyên	-	168.274.068	(168.274.068)	-	-	-
Các loại thuế khác	254.872	13.859.238	(13.383.034)	-	-	731.076
	17.293.030	1.083.277.324	(881.875.730)	-	-	218.694.624
Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.725.322	97.923.079	(93.024.977)	(374.878)	(82.248.546)	-
Các loại thuế khác	92.840.881	112.899.144	(107.899.092)	(1.473.904)	(96.367.029)	-
	170.566.203	210.822.223	(200.924.069)	(1.848.782)	(178.615.575)	-
	187.859.233	1.294.099.547	(1.082.799.799)	(1.848.782)	(178.615.575)	218.694.624

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Chi phí hoạt động	399.022.169	252.189.471
Tiền lãi vay phải trả	160.580.811	346.890.886
Trích trước chi phí thuê đất	56.091.971	112.468.333
Thuế và phí tài nguyên	97.996.628	15.690.196
Tiền thưởng	54.502.750	48.421.167
Phí tư vấn	-	21.698.007
Chi phí xây dựng phải trả	4.753.210	20.494.038
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	1.550.261
Chi phí phải trả khác	18.160.467	13.247.872
	792.027.335	832.650.231

21. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại (a)	-	2.511.785
Phải trả khác cho các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) (b)	21.249.670	198.592.554
Phải trả khác – ngắn hạn	3.826.992	34.320.273
	25.076.662	235.424.612

(a) Khoản phải trả công ty mẹ trực tiếp không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

(b) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động các khoản UPAS LC này trong năm như sau:

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Số dư đầu năm	198.592.554	935.610.039
Tăng trong năm	57.948.630	277.084.598
Các khoản thanh toán	(235.291.514)	(1.016.521.246)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.419.163
Số dư cuối năm	21.249.670	198.592.554

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong năm					31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Nghìn VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6) Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.806.499.757	9.188.157.732	(11.346.740.296)	4.866.617	(2.435.653)	(365.520.456)	3.284.827.701
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	1.995.283.917	4.716.083	(2.000.000.000)	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	94.334.406	516.359.665	(240.108.728)	-	2.512.322	-	373.097.665
	7.896.118.080	9.709.233.480	(13.586.849.024)	4.866.617	76.669	(365.520.456)	3.657.925.366

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2024		1/1/2024	
	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,00 - 8,11	556.286.554	6,90 - 9,50	895.504.746
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,50 - 8,20	2.151.538.731	5,50 - 10,43	2.487.940.975
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	-	-	3,50 + lãi suất biên	274.300.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	CNY	-	-	4,15	34.938.669
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	5,20 - 5,90	272.701.174	4,10 - 5,40	221.224.465
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	7,30 - 8,40	304.301.242	4,50 - 8,28	163.683.395
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	-	-	3,80 - 4,35	52.407.507
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	-	-	8,00	1.676.500.000
			3.284.827.701		5.806.499.757

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 9); và/hoặc
- một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 15).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 1.151 tỷ VND (1/1/2024: 953 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	8.940.501.608	10.850.162.726
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	-	(1.995.283.917)
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(373.097.665)	(94.334.406)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.567.403.943	8.760.544.403

Điều khoản và điều kiện của vay và trái phiếu dài hạn tại ngày báo cáo như sau:

		Loại tiền	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	8.198.117.852	10.280.610.082
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	502.545.756	475.218.238
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo		CNY	-	94.334.406
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	VND	239.838.000	-
			8.940.501.608	10.850.162.726

(i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty và NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 15); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- phần vốn góp thuộc sở hữu của một công ty con; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 9,3% - 12%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.

(iii) Đây là các khoản vay không được đảm bảo của một công ty con với các bên liên quan với lãi suất 4,3%/năm.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	-	297.826.332
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang (*)	7,5% - 30%	-	446.264.329
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 30%	-	22.140.757
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	-	8.018.272
Dự phòng hàng tồn kho	15%	22.742.529	19.128.896
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	-	2.807.385
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	-	33.870.408
Bù trừ		-	(773.892.819)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22.742.529	56.163.560
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Trữ lượng khoáng sản và trữ lượng địa chất	15%	473.642.209	489.936.081
Tài sản dài hạn	7,5% - 20%	237.161.072	151.833.739
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	9.815.063	42.441.627
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	25% - 30%	-	824.760.181
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	-	688.334.476
Đầu tư vào công ty liên kết	25%	-	53.271.287
Các khoản khác	10% - 30%	(135.903.080)	3.289.488
Bù trừ		-	(796.346.670)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		584.715.264	1.457.520.209

(*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2024 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6) Nghìn VND	31/12/2024 Nghìn VND
Trữ lượng khoáng sản và trữ lượng địa chất	(489.936.081)	16.293.872	-	-	(473.642.209)
Tài sản dài hạn	(151.833.739)	(85.327.333)	-	-	(237.161.072)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(20.300.870)	10.485.807	-	-	(9.815.063)
Tài sản từ quan hệ có trước hợp nhất kinh doanh	8.018.272	(4.009.136)	-	(4.009.136)	-
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	297.826.332	(171.710.209)	52.505.841	(178.621.964)	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	446.264.329	(289.022.745)	9.206.645	(87.767.290)	78.680.939
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(824.760.181)	44.309.081	4.572.920	775.878.180	-
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(685.527.091)	64.891.851	10.734.328	609.900.912	-
Đầu tư vào công ty liên kết	(53.271.287)	(7.579.161)	45.990	60.804.458	-
Dự phòng hàng tồn kho	19.128.896	3.613.633	-	-	22.742.529
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	53.034.771	74.734.565	(27.036.451)	(43.510.744)	57.222.141
	(1.401.356.649)	(343.319.775)	50.029.273	1.132.674.416	(561.972.735)

(**) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	119.203.315	379.258.631	5.009.183.851	5.507.645.797
Dự phòng tăng trong năm	5.626.396	7.491.728	163.037.149	176.155.273
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(111.520.238)	(111.520.238)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(46.291.302)	(252.918.428)	(299.209.730)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	(77.558.966)	(77.558.966)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	-	-	(4.730.223.368)	(4.730.223.368)
Số dư cuối năm	124.829.711	340.459.057	-	465.288.768

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(419.419.764)	675.544.001	3.031.229.349	15.081.484.331	165.954.443	15.247.438.774
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(1.575.884.320)	(1.575.884.320)	46.273.619	(1.529.610.701)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	185.572.767	-	-	185.572.767	329.991	185.902.758
Số dư tại ngày 1/1/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(233.846.997)	396.305.033	1.455.345.029	13.411.933.810	212.558.053	13.624.491.863
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(1.638.456.685)	(1.638.456.685)	51.858.035	(1.586.598.650)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	157.877.355	-	157.877.355	-	157.877.355
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	23.309.096	-	-	23.309.096	5.400.370	28.709.466
Thay đổi do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	210.537.901	(554.182.388)	554.182.388	210.537.901	(271.324.419)	(60.786.518)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.507.961)	(1.507.961)	1.507.961	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	-	-	369.562.771	12.163.693.516	-	12.163.693.516

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 & 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**Nghìn VND**
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Trong vòng một năm	5.776.154	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	55.995.093	29.125.572
	61.771.247	32.291.392

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	54.049.296	1.368.528.175	27.623.650	665.729.977
EUR	-	-	5.043.070	133.414.409
JPY	-	-	272.215.588	46.156.875
CNY	-	-	7.473.826	25.119.528
CAD	-	-	1.810.973	32.684.442
AUD	1.971	30.681	3.606	58.614

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 và 1/1/2024 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	163.544.492	2.921.356.599
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.185.115	68.050.399
	172.729.607	2.989.406.998

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 6)	1.405.929.713	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	499.623.079	470.918.507
Lãi tiền gửi	8.894.929	12.298.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.885.780	2.094.081
	1.917.333.501	485.311.318

30. Chi phí tài chính

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	1.371.669.159	1.503.015.894
Chi phí đi vay	75.517.820	53.852.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	579.099.986	367.730.633
Chi phí tài chính khác	258.109.176	271.244.550
	2.284.396.141	2.195.843.856

31. Chi phí bán hàng

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	185.024.612	175.270.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.210.171	43.742.358
Chi phí khấu hao	6.685.634	8.400.657
Chi phí lương	61.247.688	62.256.008
Chi phí khác	72.541.279	87.510.490
	361.709.384	377.179.568

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Chi phí lương	322.828.538	324.611.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.155.510	84.100.080
Chi phí khấu hao	25.444.294	57.652.334
Dụng cụ văn phòng	7.112.336	3.209.345
Chi phí khác	19.786.283	29.998.772
	452.326.961	499.572.488

33. Thu nhập khác

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh	-	117.106.706
Lãi do bán phế liệu	12.275.377	13.933.366
Lãi do thanh lý tài sản cố định	981.818	554.545
Thu nhập khác	56.285.139	49.484.115
	69.542.334	181.078.732

34. Chi phí khác

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	544.950.624	-
Các khoản phạt thuế	1.933.510	18.015.494
Tiền ủng hộ từ thiện	100.000.000	-
Các khoản khác	98.152.166	23.787.636
	745.036.300	41.803.130

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	309.656.205	56.633.077
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.984	356.692
	309.709.189	56.989.769
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(99.182.434)	(169.185.142)
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.502.209	(12.206.750)
	343.319.775	(181.391.892)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	**653.028.964**	**(124.402.123)**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế	(933.569.686)	(1.654.012.824)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(186.713.937)	(330.802.565)
Chi phí không được khấu trừ thuế	79.947.016	3.538.801
Ưu đãi thuế	-	(9.205.132)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(19.791.631)	(7.739.568)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	(41.121.301)	4.514.359
Sử dụng lỗ tính thuế	(49.941)	(55.336)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.984	356.692
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.502.209	(12.206.750)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	130.216.171	68.577.140
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	247.987.394	158.620.236
	653.028.964	(124.402.123)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5% (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;

- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

36. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.638.457 triệu VND (2023: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.575.884 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (2023: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	2024	2023
Lỗ thuần trong năm (Nghìn VND)	(1.586.598.650)	(1.529.610.701)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Nghìn VND)	51.858.035	46.273.619
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	(1.638.456.685)	(1.575.884.320)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm (cổ phiếu)	1.099.155.420	1.099.155.420
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.491)	(1.434)

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.099.155.420	1.099.155.420

(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường, công ty liên kết của công ty mẹ cao cấp nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ trực tiếp, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất lần lượt nắm giữ 5.263.638 triệu VND (1/1/2024: 6.989.094 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	Khoản vay nhận được	2.173.600.000	842.500.000
	Khoản vay đã trả	3.150.262.000	423.240.000
	Chi phí lãi vay	78.527.544	83.193.934
	Mua dịch vụ	3.041.460	1.055.783
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	3.895.890
Công ty mẹ trực tiếp			
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH")	Khoản vay nhận được	1.848.500.000	501.000.000
	Khoản vay đã trả	2.308.500.000	41.000.000
	Chi phí lãi vay	51.206.252	20.200.548
	Lãi trái phiếu (i)	58.796.219	99.621.488
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.181.923	1.227.248
	Mua dịch vụ	-	122.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincomerce	Lãi trái phiếu (i)	427.966.828	173.591.303
	Mua hàng hóa	1.021.359	460.199
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	5.040	267.209
Công ty TNHH The SHERPA	Lãi trái phiếu (i)	7.690.240	38.386.553
	Tiền thu được từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	502.326.000	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay	137.273.156	127.699.211
	Lãi trái phiếu (i)	22.930.804	27.047.001
	Khoản vay nhận được	1.881.834.936	2.176.950.040
	Khoản vay đã trả	1.649.270.679	1.848.003.968
	Khoản trái phiếu phát hành (TCB là đơn vị tư vấn phát hành)	-	5.800.000.000
	Khoản trái phiếu đã trả (TCB là đơn vị tư vấn phát hành)	2.000.000.000	5.800.000.000

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty liên kết (từ ngày 1/1/2024 đến ngày 17/12/2024)			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd	Mua hàng hóa	1.873.522.437	2.035.428.709
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	24.572.535	23.378.841

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong thù lao cho Cán bộ quản lý chủ chốt, thù lao thực tế của Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Hội đồng quản trị			
Ông Danny Le	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất	-	-
Ông Ashley James McAleese	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Tadakazu Ohashi	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập	-	-
Tổng Giám đốc			
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (*)	24.572.535	23.378.841

(*) Lương và thưởng cho Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 được chi trả bởi một công ty con của Công ty.

38. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 10(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM, một công ty con, nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nguyễn Huy Tuấn	Ashley James McAleese
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*